

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 2 NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT : vnd

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I.	A. Tài sản ngắn hạn	121,827,833,350	134,922,666,299
1	Tiền	6,246,745,991	38,405,623,088
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19,000,000,000	
3	Các khoản phải thu	51,478,688,992	49,998,268,023
4	Hàng tồn kho	43,105,132,808	44,170,708,311
5	Tài sản lưu động khác	1,997,265,559	2,348,066,877
II	Tài sản dài hạn	31,981,527,959	33,741,785,653
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	20,308,346,959	22,057,144,653
	- Tài sản cố định hữu hình	19,640,799,028	20,803,939,297
	-Tài sản cố định thuê tài chính		
	-Tài sản cố định vô hình		
	- Chi phí XDCB dở dang	667,547,931	1,253,205,356
3	Bất động sản đầu tư		
4	Đầu tư tài chính dài hạn	11,673,181,000	11,684,641,000
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	153,809,361,309	168,664,451,952
IV	Nợ phải trả	58,623,723,353	69,216,866,552
1	Nợ ngắn hạn	58,381,350,066	68,951,202,528
2	Nợ dài hạn		
3	Nợ khác	242,373,287	265,664,024
V	Vốn chủ sở hữu	95,185,637,956	99,447,585,400
1	Vốn chủ sở hữu	93,038,906,574	97,424,004,019
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá	-36,675,451	347,000,000
	- Các quỹ	3,322,118,092	3,322,118,092
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,753,463,933	13,754,885,927
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác	2,146,731,382	2,023,581,381
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,146,731,382	2,023,581,381
	- Nguồn kinh phí		

	- Nguồn kinh phí hình thành từ TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	153,809,361,309	168,664,451,952

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

DVT : vnd

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,896,421,441	83,340,732,503
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,896,421,441	83,340,732,503
4	Giá vốn hàng bán	38,197,822,973	67,475,775,342
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,698,598,468	15,864,957,161
6	Doanh thu hoạt động tài chính	587,333,948	1,419,129,592
7	Chi phí hoạt động tài chính	1,291,785,483	2,269,578,518
8	Chi phí bán hàng	1,964,325,420	2,888,979,405
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	2,450,757,015	3,913,916,682
10	Lợi tức thuần từ HĐ KD	2,579,064,498	8,211,612,148
11	Thu nhập khác	1,422,357,597	1,796,241,395
12	Chi phí khác	101	691
13	Lợi nhuận khác	1,422,357,496	1,796,240,704
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	4,001,421,994	10,007,852,852
15	Thuế thu nhập DN phải nộp	0	-
16	Lợi nhuận sau thuế	4,001,421,994	10,007,852,852
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	500	1,251
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2008

Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẤT MẠNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Loại tiền VND

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản lưu động & DT ngắn hạn	100	111,622,754,949	134,922,666,299
I. Tiền	110	7,939,613,459	38,405,623,088
1. Tiền mặt tại quỹ	111	703,992,614	1,054,320,379
2. Tiền gửi ngân hàng	112	7,235,620,845	37,351,302,709
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá ĐTNH	129		
III.Các khoản phải thu	130	62,405,986,638	49,998,268,023
1. Phải thu của khách hàng	131	40,037,145,233	22,129,469,490
2. Trả trước cho người bán	132	20,471,403,758	25,858,157,530
3. Phải thu nội bộ	133		
- Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	134		
- Phải thu nội bộ khác	135		
4. Thuế VAT đầu vào được khấu trừ	136		
5. Các khoản phải thu khác	138	1,897,437,647	2,010,641,003
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140	40,404,422,144	44,170,708,311
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		
2. Nguyên vật liệu	142	19,657,032,707	18,484,589,596
3. Công cụ, dụng cụ	143	199,570,188	252,729,881
4. Chi phí SXKD dở dang	144	16,529,755,544	14,120,691,951
5. Thành phẩm	145	4,014,863,705	11,309,496,883
6. Hàng tồn kho	146	3,200,000	3,200,000
7. Hàng gửi đi bán	147		
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn	148		
V. Tài sản lưu động khác	150	872,732,708	2,348,066,877
1. Tạm ứng	151	617,087,196	2,007,006,925
2. Chi phí trả trước	152	65,000,000	106,102,191

3. Chi phí chờ kết chuyển	153	187,645,512	121,783,884
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		
5. Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ng	155	3,000,000	113,173,877
VI. Chi phí sự nghiệp	160		
1. Chi phí sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi phí sự nghiệp năm nay	162		
	190		
B. Tài sản cố định, ĐT dài hạn	200	31,702,247,348	33,741,785,653
I. Tài sản cố định	210	19,771,491,770	20,803,939,297
1. Tài sản cố định hữu hình	211	19,771,491,770	20,803,939,297
- Nguyên giá	212	40,166,668,979	42,931,939,946
- Khấu hao lũy kế	213	-20,395,177,209	-22,128,000,649
2. Tài sản thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Khấu hao lũy kế	216		
3. Tài sản cố định vô hình	217		
- Nguyên giá	218		
- Khấu hao lũy kế	219		
II. Đầu tư tài chính dài hạn	220	11,672,991,000	11,684,641,000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	11,672,991,000	11,684,641,000
2. Góp vốn liên doanh	222		
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	223		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	224		
III. Chi phí XD CB dở dang	230	257,764,578	1,253,205,356
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		
	290		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		143,325,002,297	168,664,451,952
NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả	300	53,378,025,277	69,216,866,552
I. Nợ ngắn hạn	310	52,991,550,840	68,951,202,528
1. Vay ngắn hạn	311	33,499,689,643	54,905,127,091
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3. Phải trả cho người bán	313	6,744,113,668	5,577,037,673
4. Người mua trả tiền trước	314	4,552,275,495	5,437,274,563
5. Thuế và các khoản phải nộp NN	315	3,135,414,170	613,901,205
6. Phải trả công nhân viên	316	2,651,009,599	759,694,083
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		

8. Các khoản phải trả khác	318	2,409,048,265	1,658,167,913
II. Nợ dài hạn	320		
1. Vay dài hạn	321		
2. Nợ dài hạn	322		
III. Nợ khác	330	386,474,437	265,664,024
1. Chi phí phải trả	331	386,474,437	265,664,024
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		
	390		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	89,946,977,020	99,447,585,400
I. Nguồn vốn quỹ	410	87,069,151,167	97,424,004,019
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	50,000,000,000	80,000,000,000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3. Chênh lệch tỉ giá	413		347,000,000
4. Quỹ phát triển SXKD	414	7,759,113,444	2,024,958,602
5. Quỹ dự trữ	415	1,297,159,490	1,297,159,490
6. Lãi chưa phân phối	416	28,012,878,233	13,754,885,927
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	418		
II. Nguồn vốn kinh phí	420	2,877,825,853	2,023,581,381
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	417	2,877,825,853	2,023,581,381
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		143,325,002,297	168,664,451,952

Ngày 24 tháng 07 năm 2008

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẤT MẠNH

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2008

Loại tiền VND					
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	45,896,421,441	53,865,051,239	83,340,732,503	110,484,658,431
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
1. Doanh thu thuần	10	45,896,421,441	53,865,051,239	83,340,732,503	110,484,658,431
2. Giá vốn hàng bán	11	38,197,822,973	42,114,291,591	67,475,775,342	87,826,083,297
3. Lợi nhuận gộp	20	7,698,598,468	11,750,759,648	15,864,957,161	22,658,575,134
4.Doanh thu hoạt động tài chính	21	587,333,948	21,028,803	1,419,129,592	807,561,471
5.Chi phí hoạt động tài chính	22	1,291,785,483	734,791,283	2,269,578,518	1,368,590,849
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1,291,785,483	734,791,283	2,269,578,518	1,368,590,849
6.Chi phí bán hàng	24	1,964,325,420	649,499,580	2,888,979,405	1,107,983,344
7.Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	2,450,757,015	2,380,515,548	3,913,916,682	4,421,439,340
8.Lợi tức thuần từ HĐ KD	30	2,579,064,498	8,006,982,040	8,211,612,148	16,568,123,072
9.Thu nhập khác	31	1,422,357,597	1,898,739	1,796,241,395	1,659,453,720
10. Chi phí khác	32	101	300	691	1,197,080,946
11.Lợi nhuận khác	40	1,422,357,496	1,898,439	1,796,240,704	462,372,774
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	4,001,421,994	8,008,880,479	10,007,852,852	17,030,495,846
13. Thuế thu nhập DN phải nộp	51	266,199,245	390,521,621	483,376,245	801,013,773
14. Lợi nhuận sau thuế	60	3,735,222,749	7,618,358,858	9,524,476,607	16,229,482,073
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					-

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2008

Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẤT MẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2008

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2008	Quý 1 Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	4,001,421,994	6,006,430,858
2- Điều chỉnh cho các khoản:		2,057,505,732	819,916,915
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,588,320,046	673,919,524
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(822,599,797)	(831,795,644)
- Chi phí lãi vay	06	1,291,785,483	977,793,035
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6,058,927,726	6,826,347,773
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	1,113,373,751	9,802,764,795
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1,098,910,613)	(2,700,710,664)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	3,294,825,716	(6,482,477,962)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,291,785,483)	(977,793,035)
- Thuế thu nhập đã nộp	14	(1,867,389,087)	(492,405,332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(126,780,300)	(731,294,471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,082,261,710	5,244,631,104
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3,353,919,083)	(953,010,135)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	999,999,998	
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,000,000,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	19,000,000,000	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	587,333,948	831,795,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,233,414,863	(19,121,214,491)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31,023,090,656	30,460,438,486
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,179,890,132)	(18,276,722,567)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8,843,200,524	12,183,715,919
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50	32,158,877,097	(1,692,867,468)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60	6,246,745,991	7,939,613,459
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70	38,405,623,088	6,246,745,991

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2008
Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẤT MẠNH

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ 2 NĂM 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
Công Ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 4103000281 do Sở kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001 (Đăng kí thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 9 năm 2007).

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.
- 3 Ngành nghề kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng,sản xuất và mua bán phụ tùng thiết bị máy móc cơ khí, sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh nhà ở.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 kết thúc vào ngày 30 tháng 06
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình báo cáo tài chính quý 2 năm 2008 và báo cáo tài chính năm 2007 là như nhau.

V Các sự kiện trong kỳ kế toán

Mặt bằng lãi suất Ngân hàng lên 21%/năm nhưng 06 tháng đầu năm doanh nghiệp có lợi thế có một lượng tiền gửi tại Ngân hàng : 37 tỉ đồng gửi ngắn hạn Ngân Hàng với kỳ hạn 01tháng nên không bị biến động.
Doanh nghiệp vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường
Đơn hàng sản xuất trong 06 tháng cuối năm ổn định

Công ty đã chuẩn bị nguồn vốn để sử dụng cho chi phí đền bù giải tỏa 42 ha : khu kỹ nghệ gỗ Navifico- tỉnh Đồng nai 20.000.000.000 đồng.

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2008
Tổng Giám Đốc

THÁI THANH THỦY

TÔN THẤT MẠNH

